

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: PGS

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Nông nghiệp – Lâm nghiệp;

Chuyên ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường nông lâm nghiệp

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: CAO TRƯỜNG SƠN

2. Ngày tháng năm sinh: 30/04/1986; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh;

Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Bạch Sam, Mỹ Hào, Hưng Yên

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Nhà số 1/190 phố Ngô Xuân Quảng, tổ dân phố Chính Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bru điện): Cao Trường Sơn, Bộ môn Quản lý môi trường, Khoa Tài nguyên và Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại nhà riêng:; Điện thoại di động: 0975 278 172;

E-mail: caotruongson.hua@gmail.com; ctson@vnua.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ tháng 1 năm: 2009 đến tháng 10 năm: 2013 Giảng viên Bộ môn Quản lý môi trường, Khoa Tài nguyên và Môi trường, Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

Từ tháng 10 năm: 2013 đến tháng 9 năm: 2016 Giảng viên Bộ môn Quản lý môi trường, Khoa Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
Từ tháng 9 năm: 2016 đến tháng 12 năm: 2021 Phó Trưởng bộ môn Quản lý môi trường,
Khoa Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Từ 1/2022 đến nay Phó Trưởng bộ môn Quản lý môi trường, Khoa Tài nguyên và Môi trường,
Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Chức vụ: Hiện nay: Phó Trưởng bộ môn; Chức vụ cao nhất đã qua: Phó Trưởng bộ môn

Cơ quan công tác hiện nay: Bộ môn Quản lý môi trường, Khoa Tài nguyên và Môi trường,
Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Địa chỉ cơ quan: Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại cơ quan: (043) 8276346

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có):

8. Đã nghỉ hưu từ thángnăm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn
nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 11 tháng 08 năm 2008; số văn bằng: 0149599; ngành: Môi trường,
Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Đại học Nông nghiệp Hà Nội

- Được cấp bằng ThS ngày 13 tháng 03 năm 2013; số văn bằng: QM 015321; ngành: Khoa
học môi trường; chuyên ngành: Khoa học môi trường; Nơi cấp bằng ThS (trường, nước):
Đại học Khoa học tự nhiên – Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Được cấp bằng TS ngày 28 tháng 05 năm 2019; số văn bằng: QT 002039; ngành: Khoa
học môi trường; Chuyên ngành: Khoa học môi trường; Nơi cấp bằng TS (trường, nước):
Đại học Khoa học tự nhiên – Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm; số văn bằng:; ngành:;
chuyên ngành:; Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước):

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm ,
ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS cơ sở: Học viện Nông nghiệp Việt
Nam

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS liên ngành: Nông nghiệp – Lâm
nghiệp

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

1) Hướng nghiên cứu 1: Quản lý chất thải chăn nuôi

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

2) Hướng nghiên cứu 2: Đánh giá hiện trạng môi trường nông nghiệp, nông thôn

3) Hướng nghiên cứu 3: Chi trả dịch vụ môi trường rừng và đa dạng sinh học

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) NCS bảo vệ thành công luận án TS;
- Đã hướng dẫn (số lượng) 02 HVCH/CK2/BSNT bảo vệ thành công luận văn ThS/CK2/BSNT (Trong đó có 01 Hướng dẫn 1 và 01 Hướng dẫn 2);
- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: 02 đề tài cấp cơ sở và 01 đề tài cấp Bộ;
- Đã công bố (số lượng) 60 bài báo khoa học, trong đó 13 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;
- Đã được cấp (số lượng) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;
- Số lượng sách đã xuất bản 02 sách giáo trình, 02 bài giảng phục vụ đào tạo và tham gia viết 01 chương thuộc nhà xuất bản có uy tín;
- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế:

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

1. Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở các năm học: 2020 – 2021; 2018 – 2019;
2. Nhà giáo trẻ tiêu biểu Học viện Nông nghiệp Việt Nam năm 2021

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo: Trong hơn 13 năm công tác tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam cá nhân tôi nhận thấy bản thân đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và nhiệm vụ của Nhà giáo gồm: Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với nghề, có năng lực chuyên môn đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học, đoàn kết và phối hợp tốt với đồng nghiệp, nhiệt tình giúp đỡ sinh viên, có sức khỏe tốt và lý lịch bản thân rõ ràng.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 12 năm (T6/2010 – T6/2022)
- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*)
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	2016-2017	0	0	0	11	890,9	0	890,9/1.387,6/229,5
2	2017-2018	0	0	0	15	794,8	0	794,8/1.342,6/229,5
3	2018-2019	0	0	0	14	518,3	0	518,3/1.010,2/229,5
03 năm học cuối								
4	2019-2020	0	0	0	7	280,9	54	334,9/543,3/229,5

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

5	2020-2021	0	0	0	5	339,0	0	339,0/542,8/229,5
6	2021-2022	0	0	1,5	2	367,4	0	362,4/528,6/229,5

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH ; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH ; tại nước: năm.....

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, số bằng: QC 167656; năm cấp: 16/02/2022

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:.....

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): Bằng cử nhân

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH/CK2/BSNT	Chính	Phụ			
1	Trần Thị Hoa		X	X		6/2021 – 6/2022	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	29/06/2022
2	Võ Thị Thu Hoài		X		X	6/2021 – 6/2022	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	29/06/2022
3	Nguyễn Ngọc Cương		X	X		1 – 12/2022	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Đang triển khai

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phân biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
I	Trước khi được công nhận TS						
1	Quản lý môi trường	GT	Đại học Nông nghiệp	03	PGS.TS. Hồ Thị Lam Trà	Chương 2 từ trang 111-141 và Chương 6 từ trang 220-252	Giấy chứng nhận số 1233/HVN-NXB, ngày 24/06/2022
2	Redefining diversity and dynamics of natural resource management in Asian, Volume two: upland natural resources and social ecological systems in northern Vietnam	Sách chuyên khảo	Elsevier	04	Tran Duc Vien	Chapter 5: A voluntary model of payments environmental services: Lessons from Ba Be district, Bac Kan province of Vietnam	
II	Sau khi được công nhận TS						
3	Kiểm toán môi trường	GT	Học viện Nông nghiệp - 2021	01	Cao Trường Sơn	Toàn bộ giáo trình	Giấy chứng nhận số 1106/HVN-NXB, ngày 21/06/2022
4	Quản lý hành chính Nhà nước về môi trường	Bài giảng	Học viện Nông nghiệp VN - 2020	03	Nguyễn Thị Hương Giang	Chương 2, chương 3 Trang 22-92	
5	Thực hành quản lý môi trường	Bài giảng	Học viện Nông nghiệp VN - 2020	02	Cao Trường Sơn	Toàn bộ bài giảng	

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: [3].

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).

- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I	Trước khi được công nhận TS				
1	Nghiên cứu đề xuất các giải pháp sản xuất sạch hơn cho các trang trại chăn nuôi lợn tập trung – Trường hợp nghiên cứu tại huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	CN	T2013-04-18	1/12/2013 – 1/12/2014	Khá
2	Nghiên cứu hoàn thiện mô hình quản lý môi trường Đảo Cò Chi Lãng Nam, Hải Dương	TK	T2014-04-43	2014	Tốt
3	Đánh giá tiềm năng của các mô hình nông lâm kết hợp - Trường hợp nghiên cứu tại bản Diềm, xã Châu Khê, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An	TG	T2014-04-46	2014	Khá
3	Đánh giá các tác động của chi trả dịch vụ môi trường rừng đến nhận thức về bảo vệ môi trường và đời sống người dân sống dựa vào rừng	CN	T2016-04-17	2016	Khá
4	Đánh giá dòng vật chất nitơ và phốt pho trong các trang trại chăn nuôi lợn trên địa bàn huyện Gia Lâm	TK	T2018-04-37	2018	Tốt
II	Sau khi được công nhận TS				
5	Ứng dụng kỹ thuật kiểm toán chất thải và đề xuất giải pháp giảm thiểu chất thải trong chăn nuôi lợn	CN	B.2018.05	1/1/2019 - 31/3/2021	Tháng 7/2022 Đạt
6	Thực trạng sử dụng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật ở vùng canh tác rau xã Văn Đức huyện Gia Lâm	TK	T2021-13-62	2021	Khá

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

3	Nghiên cứu đề xuất mô hình thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn tỉnh Hà Nam	TK	Đề tài KHCN cấp tỉnh	11/2019 – 4/2022	Đạt
---	---	----	----------------------	------------------	-----

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận TS							
1	Ảnh hưởng của chăn nuôi lợn tại hộ gia đình đến chất lượng nước mặt	03		Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn ISSN: 1859-458			Số 10/2008, trang 55 – 60	2008
2	Seasonal change of soil nitrogen components in paddy fields, Vietnam	04		JSPS International Seminar 2008 “Hybrid Rice and Agro Ecosystem”			Trang 245 - 250	2008
3	Assessment of Surface and Groundwater Quality in Pig-raising Villages of Haiduong Province in Vietnam	05		Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University, Japan ISSN: 00236152	ISI (Q3) IF: 0.5 H-Index: 17 doi.org/10.5109/17813	5	Vol 55 (1), pp 123-130	2010
4	Đánh giá chất lượng nước mặt tại xã Lai Vu, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	04	x	Khoa học và Phát triển, Trường ĐH Nông Nghiệp HN. ISSN:2588-1299			Tập 8 số 2 – 2010, trang 296 – 303	2010
5	Đánh giá mức độ ô nhiễm nước mặt tại các trang trại chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	04	x	Khoa học và Phát triển, Trường Đại học Nông Nghiệp Hà Nội ISSN:2588-1299			Tập 9 số 3-2011, trang 393 – 401	2011
6	Sự tích lũy kim loại nặng trong đất nông nghiệp chịu ảnh hưởng của làng nghề tái	04	x	Khoa học đất ISSN:2525-2216			Số 37 – 2011, Trang 76 – 79	2011

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

	chế sắt Châu Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh							
7	Evaluation of Water Pollution Caused by different Pig-Farming Systems in Hungyen Province of Vietnam			Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University, Japan ISSN: 00236152	ISI (Q3) IF: 0.5 H-Index: 17 doi.org/10.5109/26176	10	Vol 58 (1), 159-165	2013
8	Đánh giá tình hình xử lý chất thải tại hệ thống trang trại chăn nuôi lợn trên địa bàn huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	03	x	Khoa học đất ISSN:2525-2216			Số 43 – 2014, Trang 58 - 64	2014
9	Một số dạng của Nito trong môi trường nước tại trang trại chăn nuôi lợn trên địa bàn thành phố Hà Nội	03	x	An toàn – Sức khỏe và Môi trường lao động ISSN: 1859-0896			Số 1,2&3- 2014, Trang 40 – 46	2014
10	Cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện kiểm toán môi trường của một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	02		Tạp chí Môi trường. ISSN: 2615-9597			Số 11/2014. Trang 55 – 56, 60	2014
11	Nghiên cứu khả năng áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn cho công ty bia Thanh Hóa	03		An toàn – Sức khỏe và Môi trường lao động ISSN: 1859-0896			Số 4,5&6- 2014, Trang 16 - 26	2014
12	Environmental Status of Van Lam District, Hung Yen province, Afected By Change of Land-use Structure	03		Workshop on “Effective land, water use in agriculture and protection of rural environment in Vietnam and Japan” ISBN:978-604-924-154-3			Septemper, 19-2014 Paper: 233- 242	2014
13	Biodiversity Status in Chi Linh Town, Hai Duong Province	03		Workshop on “Effective land, water use in agriculture and protection of rural			Septemper, 19-2014 Paper:271- 282	2014

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

				environment in Vietnam and Japan” ISBN:978-604-924-154-3				
14	Assessing Social Exposure of Coastal Community to Weather Extreme and Climate Events: A Case Study in Giao Lac Commune, Giao Thuy District, Nam Dinh Province			Workshop on “Effective land, water use in agriculture and protection of rural environment in Vietnam and Japan” ISBN:978-604-924-154-3			Septemper, 19-2014 Paper:185-197	2014
15	Biodiversity in Hai Duong province: Current status and challeges	03		Journal of Science and Deverlopment, Hanoi University of Agriculture, Vietnam. ISSN:2588-1299			Vol 12 No 4/2014 paper 574-585	2014
16	Comparison of two pig-farming systems in impact on the quality of surface and groundwater in Hanoi, Vietnam	04		Intenational Journal of Agricultural Inovations and Research (IJAIR) ISSN : 2319-1473		2	Volume 5, Issue 1, pp 11-19	2015
17	Đề xuất một số giải pháp bảo vệ môi trường cho quy trình chăn nuôi lợn tại các trang trại chăn nuôi trên địa bàn huyện Gia Lâm, Hà Nội	04	x	Khoa học & Phát triển, Đại học Nông nghiệp Hà Nội. ISSN:2588-1299			Số 3/2015, Trang 427-436	2015
18	Hiện trạng môi trường nước tại một số trang trại lợn trên địa bàn Hà Nội: Trường hợp nghiên cứu tại Ứng Hòa và Sơn Tây	05	X	Kỷ yếu Hội thảo Phát triển chăn nuôi bền vững. ISBN:978-604-924-204-5			Hà Nội ngày 18-19/12/2015 Trang 142-152	2015
19	Chi trả dịch vụ môi trường – Công cụ mới trong quản lý tài nguyên và môi trường	01	x	Tài nguyên và Môi trường. ISSN: 1859-1477			Số 21 (227), Kỳ 1- Tháng 11/2015. Trang 24 – 26	2016

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

20	Đánh giá chất lượng nước mặt lưu vực sông Cả trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2012-2014	03		Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. ISSN: 1859-4581			Số 6/2016, Trang 63-71	2016
21	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý chất lượng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	03		Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. ISSN: 1859-4581			Số 15/2016, Trang 11-18	2016
22	Phân tích mô hình chi trả dịch vụ môi trường rừng tự nguyện tại Ba Bể, Bắc Kạn	04	X	Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. ISSN: 1859-4581			Số 17/2016, Trang 110-117	2016
23	Hiệu quả áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn tại một số nhà máy chế biến tinh bột sắn trên địa bàn tỉnh Nghệ An	02	X	Tạp chí Môi trường. ISSN: 2615-9597			Số 10/2016, trang 24-25	2016
24	Một số nội dung về chi trả dịch vụ môi trường rừng: Lý thuyết và thực tiễn	03	X	Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. ISSN: 1859-4581			Số “Chuyên đề: Bảo vệ môi trường trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn”. Tháng 10/2016, trang 36-44	2016
25	Đánh giá tiềm năng đa dạng sinh học và các dịch vụ môi trường rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng tại huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	03	X	Khoa học Nông nghiệp Việt Nam ISSN:2588-1299			Số 12/2016. Trang 1945-1955	2016
26	Current situation of pig manure and effluent management in Vietnam	06		International Symposium on Southeast Asian Water Environment (SEAWE2016)			Hanoi, Vietnam, November 28-30, 2016 Paper: 343-348	2016
27	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự lãng phí thực phẩm trong hộ gia đình: Trường	02		Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. ISSN: 1859-4581			Số 3 + 4/2017, trang 30-39	2017

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

	hợp nghiên cứu tại Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội							
28	Đánh giá dịch vụ môi trường trong hệ thống nông lâm kết hợp tại một số tỉnh phía Bắc Việt Nam	02		Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. ISSN: 1859-4581			Số 12 kỳ 2/tháng 6. Trang 87 – 95	2017
29	Kinh nghiệm đánh giá chương trình chi trả dịch vụ môi trường trên thế giới – Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	02		Tài nguyên và Môi trường ISSN: 2615-9597			Số 13 (7/2017), trang 11-13	2017
30	Mối quan hệ giữa giao đất, giao rừng với chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	02		Khoa học Đất ISSN:2525-2216			Số 51/2017, trang 126 - 132.	2017
31	Đánh giá tác động của chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng trực tiếp đến hoạt động và ý thức bảo vệ rừng của người dân	04		Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. ISSN:2588-1299			Số 7/2017, trang 1033-1041	2017
32	Vai trò của chi trả dịch vụ môi trường rừng trong quản lý rừng dựa trên cơ sở cộng đồng: Trường hợp nghiên cứu tại Bản Duồng, xã Hoàng Trĩ, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	03	X	Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Sinh thái nhân văn và Phát triển bền vững: Một số vấn đề từ lý luận đến thực tiễn”. ISBN: 978-604-60-2549-8			Hà Nội 13/1/2017 Trang 158-177	2017
33	Heavy metal accumulation in the agriculture soil around iron-recycling Chau Khe village in Tu Son town, Bac Ninh province, Vietnam	04		International Journal of Agriculture and Environmental Research (IJAER). ISSN 2455-6939	IF:5.971 H-Index :08		Volume 3, Issue 2, March – April/2017, pp 2698 - 2711	2017
34	Ứng dụng mô hình hóa và phân tích không gian: Tiềm năng hỗ trợ	04		Hội thảo “Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nền nông nghiệp			Học viện Nông nghiệp Việt Nam 4/7/2018.	2018

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

	quản lý chất thải chăn nuôi			ứng dụng công nghệ cao trong thời kỳ 4.0”.			Trang 217-226.	
35	Ô nhiễm môi trường chăn nuôi lợn và tiềm năng một số biện pháp xử lý chất thải.	06		Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. ISSN: 1859-4581			Số chuyên đề: “Môi trường, Nông nghiệp và Thích ứng với biến đổi khí hậu”. Tháng 12/2018, trang 22-31.	2018
36	Canh tác bền vững theo tiếp cận nông nghiệp bảo tồn và nhận thức của các nông hộ trong vùng chuyên canh rau tại Gia Lâm, Hà Nội	04		Nông nghiệp & Phát triển nông thôn ISSN: 1859-4581			Số chuyên đề: “Môi trường, Nông nghiệp và Thích ứng với biến đổi khí hậu”. Tháng 12/2018, trang 158 – 168	2018
37	Đánh giá dòng Nito trên quy trình chăn nuôi lợn quy mô trang trại tại huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	02		Nông nghiệp & Phát triển nông thôn ISSN: 1859-4581			Số chuyên đề: “Môi trường, Nông nghiệp và Thích ứng với biến đổi khí hậu”. Tháng 12/2018, trang 15-21	2018
38	Phát triển hoạt động sinh kế của người dân phụ thuộc vào rừng tại khu vực vùng cao tỉnh Bắc Kạn	05		Nông nghiệp & Phát triển nông thôn ISSN: 1859-4581			Số chuyên đề: “Môi trường, Nông nghiệp và Thích ứng với biến đổi khí hậu”. Tháng 12/2018, trang 148 – 157	2018
39	Áp dụng kiểm toán chất thải cho hoạt động chăn nuôi bò thịt quy mô hộ gia đình tại xã Lê Chi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	06	X	Nông nghiệp & Phát triển nông thôn ISSN: 1859-4581			Số chuyên đề: “Môi trường, Nông nghiệp và Thích ứng với biến đổi khí hậu”. Tháng 12/2018, trang 5 – 14.	2018
40	Livelihood capital and poverty status of forest dependent	07		Vietnam Journal of Agricultural Science (VJAS)			No 1/2018, pp 85 – 96	2018

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

	households in upland area: a casestudy in BacKan province, Vietnam			ISSN:2588-1299				
41	Đánh giá chất lượng nước hồ Cẩm Sơn trên địa bàn huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	05	X	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. ISSN: 1859-4581			Số 7/2019, trang 22-27	2019
42	Đánh giá chất lượng nước một số sông trên địa bàn huyện Gia Lâm sử dụng chỉ số chất lượng nước – WQI	05	X	Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái nguyên. ISSN:1859-2171			Số7/2019, trang 133 – 140	2019
43	Hiện trạng môi trường đất, nước khu vực trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	04		Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. ISSN: 1859-4581			Số 13/2019	2019
44	Ảnh hưởng hoạt động của nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Khe Giang đến chất lượng môi trường xung quanh	04		Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. ISSN: 1859-4581			Số 17/2019. Trang 109 – 117.	2019
45	Tổng quan chung về kiểm toán môi trường: Lý thuyết và thực tiễn	02	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái nguyên. ISSN:1859-2171			Số 209 (16), Trang 157 – 164	2019
II	Sau khi được công nhận TS							
46	Đánh giá thực trạng quản lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	04		Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. ISSN: 1859-4581			Số 6/2020. Trang 128 – 136	2020
47	Kiểm toán tác động môi trường tại nhà máy xử lý rác thải rắn Khe Giang, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	05	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái nguyên. ISSN:1859-2171			Số 225 (06), Trang 325 – 333	2020
48	Đánh giá chất lượng nước hồ An Dương, tỉnh Hải Dương sử dụng chỉ số chất lượng nước và	06	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái nguyên ISSN:1859-2171			Số 225 (09), Trang 39 – 46.	2020

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

	các chỉ số ô nhiễm							
49	Manure management and pollution levels of contract and non-contract livestock farming in Vietnam	06		Journal: Science of the Total Environment ISSN:00489697, 18791026	ISI (Q1) IF: 5.45 H-Index: 244	16	Volume 710 (2020) 136200.	2020
50	River quality assessment using a combination of water quality and pollution indices	06	X	Journal of Water quality Supply: Research and Technology – Aqua ISSN: 00037214, 16053974	ISI (Q3) IF:1.644 H-Index: 50	34	Volume 69(2): 160 - 172	2020
51	Water-use Efficiency of Alternative Pig Farming Systems in Vietnam	07		Journal of Resources, Conservation & Recycling, ISSN: 09213449, 18790658	ISI (Q1) IF:10.204 H-Index:130	7	Vol.161 (2020), 104926	2020
52	Recycling Wastewater in Intensive Swine Farms: Selected Case Studies in Vietnam	07	X	J. Fac. Agr., Kyushu Univ., ISSN: 00236152	ISI (Q4) IF:0.5 H-Index: 17		Vol.66 (1), (2021), pp 115 – 121	2021
53	Impacts of effluent from different livestock farm types (pig, cow, and poultry) on surrounding water quality: a comprehensive assessment using individual parameter evaluation method and water quality indices	08	X	Journal of Environmental Science and Pollution research ISN: 09441344, 16147499	ISI (Q2) IF:3.3 H-Index:113		Vol 28, pages50302–50315	2021
54	Wastewater Treatment Efficiency of Small and Large-Scale Pig Farms in Vietnam.	06		J. Fac. Agr., Kyushu Univ., ISSN: 00236152	ISI (Q4) IF:0.5 H-Index: 17		Vol.66 (2), (2021), pp 291 -297.	2021
55	A review on mechanistic understanding of the COVID-	12		Journal of Cleaner production	ISI (Q1) IF: 9.297 H-Index:200	12	No 318 (2021) 128451	2021

	19 pandemic and its impact on sustainable agri-food system and agroecosystem decarbonization nexus.			ISSN: 09596526, 18791786				
56	Recent Advances in Methods for Recovery of Cenospheres from Fly Ash and Their Emerging Applications in Ceramics, Composites, Polymers and Environmental Cleanup	10	X	Journal of Crystals ISSN:20734352	ISI (Q2) IF: 2.589 H-Index:37	8	No 11, pp 1067	2021
57	Đánh giá rủi ro môi trường nước sông Mã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	07	X	Khoa học công nghệ - Đại học Thái nguyên ISSN:1859-2171			Số 226 (08), trang 199 – 207	2022
58	Recent and emerging trends in remendiation of methylene blue dye from wastewater by using Zinc Oxide Nanoparticles	11	X	Journal of Water ISSN: 20734441	ISI (Q1) IF: 3.103 H-Index: 69		No 14, 1749	2022
59	Fairness and Transparency in Payment for Forest Ecosystem Services Programs in Vietnam: A Community Based Evaluation	4	x	Vietnam Journal of Agricultural Sciences			Vol 5 (2) pp: 1464-1479	2022
60	Composted tobacco waste increases the yield and organoleptic quality of leaf	07	X	Journal of Agrosystem, geosystem and environment ISSN:2639-6696	ISI		Vol 5 (3) e20283	2022

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

mustard (Brassica integrifolia)							
---------------------------------------	--	--	--	--	--	--	--

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau TS: 06 bài gồm các bài báo số [50], [52], [53], [56], [58] và [60].

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận PGS/TS						
II	Sau khi được công nhận TS						

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/đồng tác giả	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS:

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KH-CN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1	Soạn thảo chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật một trường	Tham gia	Quyết định số 2377/QĐ-HVN ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam.	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Quyết định số 4039/QĐ-HVN ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam	
2						

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng): 0

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): 0

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): 0

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

.....

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu: [60] **“The effect of composted tobacco waste on the yield and organoleptic quality of leaf mustard (*Brassica integrifolia*)”**. *Journal of Agrosystem, geosystem and environment*, Vol 5 (3), 2022, e20283 (thuộc danh mục ISI). DOI: 10.1002/agg2.20283

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

.....

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

.....

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ; 04 CTKH

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế
cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho
việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

*Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân
sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được
bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.*

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

**C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp
luật.

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2022

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)



Cao Trường Sơn